

TRƯỜNG THPT ƯƠNG BÍ
HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ - NĂM HỌC 2021-2022
MÔN: ĐỊA LÝ- LỚP 10

A. NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN NẮM

CHỦ ĐỀ 1: BẢN ĐỒ

BÀI 2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

Phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Khả năng biểu hiện	Ví dụ
Kí hiệu + Kí hiệu hình học. + Kí hiệu chữ. + Kí hiệu tượng hình.	Là các đối tượng địa lí phân bố theo những điểm cụ thể.	Vị trí, số lượng, cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng địa lí.	Điểm dân cư, hải cảng, mỏ khoáng sản...
Kí hiệu đường chuyển động	Là sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng Địa lí.	Hướng, tốc độ, số lượng, khối lượng của các đối tượng di chuyển.	Hướng gió, dòng biển, luồng di dân...
Chấm điểm	Là các đối tượng, hiện tượng địa lí phân bố phân tán, lẻ tẻ.	Sự phân bố, số lượng của đối tượng, hiện tượng địa lí.	Số dân, đàn gia súc...
Bản đồ, biểu đồ	Là giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.	Thể hiện được số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng.	Cơ cấu cây trồng, thu nhập GDP của các tỉnh, thành phố...

BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

I. Vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống

1. Trong học tập:

- Bản đồ là phương tiện không thể thiếu trong học tập (học tại lớp, học ở nhà, để kiểm tra).

- Qua bản đồ có thể xác định được vị trí của một địa điểm, mối quan hệ giữa các thành phần địa lí, đặc điểm của các đối tượng địa lí....

2. Trong đời sống:

- Là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày.
- Phục vụ trong các ngành kinh tế, quân sự...

II. Sử dụng bản đồ, Atlas trong học tập:

1. Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu

2. Cách đọc bản đồ:

- Đọc tên bản đồ để biết được nội dung thể hiện trên bản đồ.
- Tìm hiểu tỉ lệ bản đồ.
- Xem các kí hiệu trên bản đồ.
- Xác định phương hướng trên bản đồ.
- Tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trên bản đồ.

CHỦ ĐỀ 2: VŨ TRỤ, HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. Khái quát về Vũ Trụ, hệ Mặt Trời. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

1. Vũ Trụ

- Vũ Trụ là khoảng không gian vô tận chứa các Thiên hà.
- Thiên hà là một tập hợp của nhiều thiên thể, khí bụi.
- Thiên hà có chứa hệ Mặt Trời gọi là dải Ngân Hà.

* Thiên Hà chứa Mặt Trời được gọi là dải Ngân Hà có dạng xoắn ốc giống một cái đĩa với đường kính là 100.000 năm ánh sáng (năm ánh sáng bằng 9460 tỉ km)

2. Hệ Mặt Trời

- Mặt Trời cùng với các thiên thể chuyển động xung quanh nó và các đám bụi khí được gọi là hệ Mặt Trời.
- Các hành tinh vừa chuyển động quanh Mặt Trời lại vừa tự quay quanh trục theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

* Quỹ đạo của Diêm Vương tinh không nằm trên cùng một mặt phẳng với quỹ đạo của các hành tinh khác, hiện nay Diêm Vương tinh không được gọi là hành tinh nữa

3. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

a. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời

- Trái Đất là hành tinh thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời, khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời khoảng 149,6 triệu km.

b. Các chuyển động chính của Trái Đất

- Chuyển động tự quay quanh trục:

+ Trái Đất chuyển động tự quay quanh trục theo hướng từ Tây - Đông.

+ Thời gian chuyển động một vòng quay quanh trục là 24 giờ (23h56'04").

- Chuyển động xung quanh Mặt Trời.

+ Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hình elip theo hướng Tây sang Đông.

+ Thời gian để Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ.

+ Khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất không thay đổi độ nghiêng và hướng nghiêng.

* Trái Đất ở gần Mặt Trời nhất vào ngày 3/1 điểm cận nhật, do lực hút của Mặt Trời lớn nên tốc độ chuyển động của Trái Đất lên tới 30.3km/s. Trái Đất ở xa Mặt Trời nhất vào ngày 5/7 - điểm viễn nhật, tốc độ chuyển động của Trái Đất lúc này là 29,3km/s

II. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

1. Sự luân phiên ngày, đêm:

Do Trái Đất có dạng khối cầu và tự quay quanh trục nên có sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

- Giờ địa phương (giờ Mặt Trời).

- Giờ múi.

- Giờ quốc tế (giờ GMT).

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

- Ở nửa cầu Bắc các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch sang bên phải so với hướng chuyển động.

- Ở nửa cầu Nam các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch sang bên trái so với hướng chuyển động.

III. Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời

Là chuyển động không có thực của Mặt Trời giữa hai chí tuyến Bắc và Nam.

- Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12h trưa gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh.

- Chuyển động không có thực của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.

- Từ $23^{\circ}27' B$ đến $23^{\circ}27' N$

+ Hai lần ở khu vực nội chí tuyến

+ 1 lần ở chí tuyến bắc và chí tuyến nam

+ Ở ngoài chí tuyến không có hiện tượng này

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời.

1. Các mùa trong năm

- Mùa là khoảng thời gian trong một năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương nên bán cầu Nam và bán cầu Bắc lần lượt ngả về phía Mặt Trời khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo.

- Mùa ở bán cầu Bắc:

+ Mùa xuân: 21/3 đến 22/6

+ Mùa hạ: 22/6 đến 23/9

+ Mùa thu: 23/9 đến 22/12

+ Mùa đông: 22/12 đến 21/3

- Mùa ở bán cầu Nam: ngược lại

2. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

a. Theo mùa:

- Mùa xuân và mùa hạ có ngày dài hơn đêm.

- Mùa thu và mùa đông có ngày ngắn hơn đêm.

- Ngày 21 - 3 và 23 - 9 có ngày dài bằng đêm ở khắp nơi trên Trái Đất

b. Theo vĩ độ:

- ở Xích Đạo ngày và đêm quanh năm dài bằng nhau.

- Càng xa Xích Đạo, thời gian ngày và đêm càng chênh lệch.

- Khu vực từ hai vòng cực về cực có ngày hoặc đêm dài 24 giờ.

CHỦ ĐỀ 3: CẤU TRÚC TRÁI ĐẤT- THẠCH QUYỂN – TÁC ĐỘNG BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

BÀI 7- CẤU TRÚC TRÁI ĐẤT

I /CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT: Trái đất có cấu tạo không đồng nhất gồm có 3 lớp chính: Vỏ trái đất; Manti; Nhân.

1. Lớp vỏ trái đất

- Là lớp vỏ cứng mỏng, độ dày dao động 5km(Đại dương) đến 70km(lục địa)
- Lớp vỏ Trái Đất được cấu tạo từ 3 tầng đá khác nhau
 - + Tầng trầm tích(vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt)
 - + Tầng Granit(gồm đá Granit và các loại đá nhẹ làm thành nền các lục địa)
 - + Tầng Badan(gồm đá badan và các loại đá nặng)
- Lớp vỏ TĐ: vỏ lục địa và vỏ đại dương.

2. Lớp Manti:

- Từ vỏ TĐ tới độ sâu 2900km là lớp Manti chiếm: 80% thể tích và 68,5% khối lượng TĐ lớp Manti gồm:
 - + Manti trên: rất đậm đặc ở trạng thái quánh dẻo.
 - + Manti dưới: vật chất ở trạng thái rắn.
- Thạch quyển là lớp vỏ cứng ở ngoài cùng của Trái Đất được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau. Thạch quyển bao gồm cả vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti.

3. Nhân: Độ dày 3470km gồm:

- Nhân ngoài (2900 – 5100km): nhiệt độ 5000^oc, áp suất từ 1,3 – 3,1 triệu atm, vật chất ở trạng thái lỏng.
- Nhân ngoài (5100 – 6370km): áp suất từ 3 – 3,5 triệu atm, vật chất ở trạng thái rắn.

II. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

- Thạch quyển được cấu tạo bởi các (7) mảng kiến tạo.
- Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển.
- Nguyên nhân chuyển dịch của các mảng kiến tạo: Do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

- Trong khi dịch chuyển các mảng kiến tạo có thể tiếp xúc tách dần tạo thành sóng núi ngầm ở đại dương hoặc tiếp xúc dồn ép tạo thành đảo núi lửa và hẻm vực đại dương.
- Ranh giới, chỗ tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là vùng bất ổn; thường xảy ra các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa.

BÀI 8: TÁC ĐỘNG NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. NỘI LỰC

- Nội lực: Lực phát sinh bên trong lòng đất.
- Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là nguồn năng lượng ở trong lòng đất như: năng lượng phân hủy của các chất phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo trọng lực, năng lượng của các phản ứng hóa học...

II. TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC:

Thông qua các vận động kiến tạo, hoạt động động đất, núi lửa...

1. Vận động theo phương thẳng đứng:

- Là những vận động nâng lên, hạ xuống của vỏ TĐ theo phương thẳng đứng.
- Diễn ra trên một diện tích lớn.
- Thu hẹp, mở rộng DT lục địa một cách chậm chạp, lâu dài.

2. Vận động theo phương nằm ngang: Làm cho vỏ TĐ bị dồn ép ở khu vực này và tách dần ở khu vực khác gây ra hiện tượng:

a Hiện tượng uốn nếp

- Do tác động của lực nằm ngang.
- Xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao.
- Đá bị xô ép, uốn cong thành nếp uốn.

b. Hiện tượng đứt gãy

- Do tác động của lực nằm ngang.
- Xảy ra ở vùng đá cứng.
- Đá bị gãy, vỡ chuyển dịch tạo ra địa hào, địa lũy.

* Tác động của nội lực còn gây ra các hiện tượng động đất, núi lửa.

BÀI 9. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. NGOẠI LỰC

- Là lực có nguồn gốc từ bên ngoài trên bề mặt Trái Đất.
- Nguyên nhân chủ yếu là do: nguồn năng lượng của bức xạ MT.

II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC

- Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt TĐ thông qua các quá trình ngoại lực: phá vỡ đá ở chỗ này, bồi tụ ở chỗ kia do tác động của T⁰, nước chảy, sóng biển, băng hà...

- Quá trình ngoại lực:

1. Quá trình phong hoá: Là quá trình phá vỡ và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do sự tác động của nhiệt độ, nước, O₂, CO₂, axit trong tự nhiên và sinh vật.

<i>ND</i>	<i>Phong hoá lí học</i>	<i>Phong hoá hoá học</i>	<i>Phong hoá sinh học</i>
<i>Khái niệm</i>	Là sự phá vỡ về mặt cơ học làm thay đổi kích thước của đá	Là quá trình phá vỡ làm thay đổi T/phần HH và k/vật của đá	Là quá trình phá vỡ làm thay đổi kthước, T/phần h ² và k/v của đá
<i>Ng/nhân</i>	Do sự thay đổi T ⁰ , tác động của dòng nước (đóng băng, dòng chảy)	Do sự tác động của nước & các chất hoà tan trong nước và SV	Do sự tác động của sinh vật: vi khuẩn, nấm, rễ cây
<i>Kết quả</i>	Đá bị rạn nứt và vỡ thành mảnh vụn.	- Thay đổi TP hoá học và khoáng vật của đá - H/thành dạng địa hình Cacxtơ ở vùng đá vôi.	Đá vừa bị vỡ ra, vừa thay đổi thành phần hóa học và khoáng vật.

2/ Quá trình bóc mòn:

- Là quá trình các tác nhân ngoại lực làm các sp phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu của nó.
- Các dạng bóc mòn:
 - + **Xâm thực:** Do nước chảy, tạo ra các rãnh nông, khe rãnh xói mòn, các thung lũng sông suối.

- + Thổi mòn: Do gió, tạo ra các hố trũng thổi mòn, đá rỗ tổ ong, đá sót hình nấm.
- + Mài mòn: Do sóng biển, tạo ra hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ.
- + Địa hình băng tích (phio): Do băng hà, tạo thành phio, đá trán cừ,...

3/ Quá trình vận chuyển.

- Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- Điều kiện: phụ thuộc vào động năng của quá trình, kích thước và trọng lượng của vật liệu, điều kiện địa lí tự nhiên của mặt đệm.
- Hình thức vận chuyển: vật liệu nhỏ nhẹ được động năng của ngoại lực cuốn theo; vật liệu nặng chịu thêm tác động của trọng lực.

4/ Quá trình bồi tụ:

- Là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy.
- Điều kiện: phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực.
- Hình thức:
 - + Khi động năng giảm dần, các vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường đi.
 - + Khi động năng giảm đột ngột, tất cả các vật liệu đều tích tụ và phân lớp theo trọng lượng.
- Kết quả: tạo nên các dạng địa hình bồi tụ.

Các quá trình	Bóc mòn			Vận chuyển	Bồi tụ
	<i>Xâm thực</i>	<i>Mài mòn</i>	<i>Thổi mòn</i>		
<i>Khái niệm</i>	Là quá trình làm ch/ đời các sp đã bị phong hoá khỏi vị trí ban đầu			Là q/ trình di chuyển các VL từ nơi này đến nơi khác	Là quá trình tích tụ(tích luy) các vật liệu bị phá huỷ
<i>Nguyên nhân</i>	Do sự tác động của nước chảy....	Do tác động của nước, sóng biển, băng hà	Do sự tác động của gió	Do sự tác động của trọng lực và động năng	Do động năng của các VL giảm dần trong q/trình v/chuyển.
<i>Kết</i>	Khe rãnh,	Hàm ếch	Hố trũng, đá	Vật liệu	Vật liệu tích tụ lại:

<i>quả</i>	thung lũng sông, suối	sóng vỗ, vách biển, bạc thêm sóng vỗ	sốt hình nấm, bề mặt đá rỗ tổ ong	phong hoá bị di chuyển	bãi bồi, đồng bằng phù sa, cồn cát, bãi biển, ĐH được cao dần lên
------------	--------------------------	---	---	---------------------------	--

CHỦ ĐỀ 3. KHÍ QUYỂN-MƯA

BÀI 11. KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

Kn: khí quyển (sgk)

1. Các khối khí

a. Nguyên nhân hình thành các khối khí: không khí ở tầng đối lưu, tùy theo vĩ độ và bề mặt Trái Đất là lục địa hay đại dương mà hình thành các khối khí khác nhau.

b. Tính chất của các khối khí

- Khối khí cực rất lạnh kí hiệu A
- Khối khí ôn đới lạnh kí hiệu P
- Khối khí chí tuyến rất nóng kí hiệu là T
- Khối khí Xích đạo nóng ẩm kí hiệu là E

(Nếu khối khí kiểu hải dương (ẩm) kí hiệu thêm chữ m; nếu ở lục địa (khô) kí hiệu thêm chữ

c. Riêng ở Xích Đạo chỉ có kiểu hải dương nên kí hiệu là Em)

2. Frông

a. Khái niệm: Frông là mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí ký hiệu là F

b. Các frông cơ bản

- Frông địa cực (FA): ngăn cách giữa khối khí cực và ôn đới.
- Frông ôn đới (FP) ngăn cách giữa khối khí ôn đới và khối khí chí tuyến.
- Ở khu vực Xích đạo chỉ hình thành dải hội tụ nhiệt đới.

3. Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái đất

a. Phân bố theo vĩ độ: Càng lên vĩ độ cao thì nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt độ năm càng lớn.

b. Phân bố theo lục địa, đại dương: Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa; Đại dương có biên độ nhiệt độ năm nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt năm lớn.

c. Phân bố theo địa hình

- Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên 100m nhiệt độ giảm 0,6°C.
- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc về hướng phơi của sườn núi.

BÀI 12. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP

K/N: Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt TĐ

1. Phân bố các đai khí áp trên TĐ: Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp XĐ. Các đai khí áp ko phân bố liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt nguyên nhân là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

2. Nguyên nhân thay đổi của khí áp:

a. Khí áp thay đổi theo độ cao: Càng lên cao khí áp càng giảm do ko khí loãng nên sức nén càng nhỏ.

b. Khí áp thay đổi theo nhiệt độ:

- Nhiệt độ tăng \Rightarrow không khí nở ra, tỉ trọng giảm, khí áp giảm.
- Nhiệt độ giảm \Rightarrow không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

c. Khí áp thay đổi theo độ ẩm: độ ẩm lớn \Rightarrow khí áp giảm.

II. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1. Gió Tây ôn đới

- Thổi từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới vĩ độ 60°
- Hoạt động quanh năm.
- Hướng Tây (BCB hướng tây nam; BCN hướng tây bắc)
- Tính chất: Ẩm có mưa.

2. Gió Mậu Dịch

- Thổi từ 2 áp cao cận nhiệt đới xuống khu vực áp thấp Xích Đạo.
- Hoạt động quanh năm.
- Hướng ĐB (BBC) ĐN (NBC)

- Tính chất : khô, ít mưa.

3. Gió mùa

- Là loại gió thổi 2 mùa ngược hướng nhau , tính chất khác nhau gồm 2 loại gió mùa: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

- Gió mùa hình thành do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương nên hình thành các vùng áp cao và áp thấp theo mùa ở lục địa và đại dương.

4. Gió địa phương

a. Gió đất, biển: Hình thành vùng ven biển thay đổi hướng theo ngày và đêm. Nguyên nhân là do sự hấp thụ nhiệt khác nhau giữa biển và đất liền.

b. Gió Fơn: là loại gió được hình thành khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi bị chặn lại khi vượt sang sườn bên kia thì khô và nóng.

Bài 13. NGỪNG ĐỘNG HOI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

II. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1. Khí áp: Áp thấp mưa nhiều; Áp cao mưa ít, không mưa.

2. Frông: Khu vực có Frông, dãy hội tụ đi qua \Rightarrow mưa nhiều.

3. Gió

- Những vùng nằm sâu trong nội địa không có gió từ đại dương thổi vào nên mưa ít

- Miền chịu ảnh hưởng của gió Mậu Dịch mưa ít (đây là gió khô)

- Miền chịu ảnh hưởng của gió mùa thường mưa nhiều vì trong một năm có nửa năm có gió từ đại dương thổi vào lục địa.

4. Dòng biển chảy ven bờ

- Các miền nằm ven đại dương có dòng nóng đi qua thì mưa nhiều vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước

- ngược lại những nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

5. Địa hình

- Cùng một dãy núi sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

- Cùng một sườn núi đón gió càng lên cao càng mưa nhiều. tuy nhiên đến một độ cao nào đó thì không còn mưa.

III. SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Lượng mưa trên TD phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều ở xích đạo (do khí áp thấp, nhiệt độ cao chủ yếu là đại dương và rừng xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh)
- Mưa tương đối ít ở 2 vùng chí tuyến B, N.(do áp cao tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn.
- Mưa nhiều ở 2 vùng ôn đới.(khí áp thấp có gió tây ôn đới từ biển thổi vào.
- Mưa càng ít khi tiến về 2 cực.(áp cao, lạnh nước không bốc hơi lên được)

2. Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương: Mưa nhiều, ít còn phụ thuộc vào vị trí xa, gần đại dương và dòng biển nóng, lạnh chạy ven bờ

CHỦ ĐỀ 4. KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

- Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ
- Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê

B. ĐỀ MINH HỌA

Họ và tên học sinh: Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Để biểu hiện các đối tượng địa lí phân bố theo điểm cụ thể, người ta thường dùng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu. B. Chấm điểm. C. Bản đồ - biểu đồ. D. Đường chuyển động.

Câu 2: Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất sinh ra hệ quả nào sau đây?

- A. Các mùa trong năm. B. Ngày đêm dài ngắn theo mùa.
C. Ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ. D. Sự luân phiên ngày, đêm.

Câu 3: Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất **không** tạo ra hệ quả nào sau đây?

- A. Các mùa trong năm. B. Vật thể chuyển động lệch hướng.
C. Ngày đêm dài ngắn theo mùa. D. Ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ.

Câu 4: Lớp vỏ cứng ở ngoài cùng của Trái Đất được gọi là

- A. lớp Manti. B. vỏ đại dương. C. thạch quyển. D. vỏ lục địa.

Câu 5: Nội lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua

- A. các vận động kiến tạo. B. nguồn bức xạ Mặt Trời.
C. quá trình phong hóa. D. góc nhập xạ Mặt Trời.

Câu 6: Vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo thường xuất hiện

- A. động đất. B. ngập lụt. C. mưa bão. D. lũ quét.

Câu 7: Ngoại lực bao gồm các tác nhân nào sau đây?

- A. Mưa gió, con người. B. Nhiệt độ, nước. C. Khí hậu, sinh vật. D. Con người, sinh vật.

Câu 8: Nước chảy trên mặt tạo nên dạng địa hình nào sau đây?

- A. Mài mòn. B. Thổi mòn. C. Khoét mòn. D. Xâm thực.

Câu 9: Phương án nào sau đây **không** đúng về khí quyển?

- A. Là một quyển chứa toàn bộ chất khí. B. Là lớp không khí bao quanh Trái Đất.
C. Luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ. D. Có vai trò quan trọng đối với sự sống.

Câu 10: Khối khí chí tuyến có tính chất nào sau đây?

- A. Rất lạnh. B. Rất nóng. C. Lạnh ẩm. D. Nóng ẩm.

Câu 11: Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản là

- A. địa cực, chí tuyến. B. địa cực, ôn đới.
C. chí tuyến, ôn đới. D. xích đạo, địa cực.

Câu 12: Trên trái đất, khu vực nào sau đây có lượng mưa nhỏ nhất?

- A. Chí tuyến. B. Vùng cực. C. Ôn đới. D. Xích đạo.

Câu 13: Băng tuyết tan là nguồn cung cấp nước cho các sông ở miền khí hậu nào sau đây?

- A. Ôn đới lạnh. B. Nhiệt đới. C. Cận nhiệt đới. D. Xích đạo.

Câu 14: Sóng biển được sinh ra do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Mưa. B. Nhiệt độ. C. Gió. D. Triều cường.

Câu 15: Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG CỦA HÀ NỘI

(Đơn vị: mm)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Lượng mưa	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ bảng số liệu, Hà Nội có lượng mưa trung bình tháng lớn nhất là

- A. Tháng II. B. Tháng V. C. Tháng VIII. D. Tháng X

Câu 16: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG I TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM
CỦA VIỆT NAM, NĂM 2019

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Sơn La	Hà Nội	Đà Nẵng	Cà Mau
Nhiệt độ	16,5	18,0	22,4	27,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ bảng số liệu, địa điểm nào sau đây có nhiệt độ trung bình tháng I thấp nhất?

- A. Sơn La. B. Hà Nội. C. Đà Nẵng. D. Cà Mau.

Câu 17: Để xác định phương hướng trên bản đồ, cần dựa vào yếu tố nào sau đây?

- A. Kí hiệu, tỉ lệ của bản đồ. B. Tỉ lệ bản đồ, đường vĩ tuyến.
 C. Tỉ lệ bản đồ, đường kinh tuyến. D. Các đường kinh tuyến, vĩ tuyến.

Câu 18: Mặt Trời lên thiên đỉnh một lần trong năm ở

- A. Xích đạo. B. Vòng cực. C. Chí tuyến. D. ngoại chí tuyến.

Câu 19: Địa điểm nào sau đây **không** thay đổi vị trí khi Trái Đất tự quay quanh trục?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Vòng cực. D. Điểm cực.

Câu 20: Vận động theo phương nằm ngang ở vùng đá cứng sinh ra hiện tượng nào sau đây?

- A. Đứt gãy. B. Biểu tiến. C. Biểu thoái. D. Uốn nếp.

Câu 21: Dạng địa hình cacxtơ là kết quả của quá trình nào sau đây?

- A. Phong hóa. B. Bóc mòn. C. Vận chuyển. D. Bồi tụ.

Câu 22: Phong hóa lí học làm cho đá bị thay đổi về

- A. kích thước và màu sắc. B. thành phần khoáng vật.
 C. hình dạng và kích thước. D. tính chất hóa học.

Câu 23: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất?

- A. Lục địa có biên độ nhiệt độ lớn. B. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm.
 C. Xích đạo là nơi có nhiệt độ cao nhất. D. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ.

Câu 24: Loại gió nào sau đây thường **không** gây mưa?

- A. Gió mùa. B. Gió biển. C. Gió phơn. D. Gió đất.

Câu 25: Nguyên nhân nào sau đây làm cho khu vực Xích đạo có lượng mưa nhiều nhất?

- A. Áp cao, gió Mậu dịch. B. Áp thấp, nhiệt độ cao.
 C. Áp thấp, nhiệt độ thấp. D. Áp cao, gió mùa.

Câu 26: Sông ngòi ở miền khí hậu nào sau đây có lũ về mùa xuân?

- A. Cận nhiệt lục địa. B. Ôn đới lục địa.
 C. Nhiệt đới gió mùa. D. Ôn đới hải dương.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

**NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ
 Ở BÁN CẦU BẮC**

(Đơn vị: °C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4
Biên độ nhiệt độ năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,3

(Nguồn: Trang 41 - SGK Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao ở bán cầu Bắc?

- A. Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
 B. Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm giảm.
 C. Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm giảm.
 D. Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm tăng.

Câu 28: Cho bảng số liệu:

BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM TRÊN THẾ GIỚI

Địa điểm	Valenxia	Pôdonan	Vácxava	Cuócơơ
Biên độ nhiệt độ trung bình năm	9 ⁰ C	21 ⁰ C	23 ⁰ C	29 ⁰ C

(Nguồn: Trang 42 - SKG Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với biên độ nhiệt độ năm của một số địa điểm trên thế giới?

- A. Cuócơơ cao hơn Pôdonan. B. Vácxava thấp hơn Valenxia.
C. Pôdonan cao hơn Vácxava. D. Cuócơơ thấp hơn Valenxia.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Hà Nội (Việt Nam)	U-pha (LB Nga)	Va-len-xi-a (Ai-len)
Lượng mưa	1694	584	1416

(Nguồn: Trang 54 - SKG Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam)

- a. Vẽ biểu đồ cột so sánh lượng mưa trung bình năm của Hà Nội, U-pha và Va-len-xi-a.
b. Từ biểu đồ đã vẽ, hãy so sánh lượng mưa trung bình năm của 3 địa điểm trên.

Câu 2: Ở bán cầu Bắc, mùa nào trong năm có ngày dài hơn đêm? Hãy giải thích nguyên nhân sinh ra hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa?

-----HẾT-----